

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II - NĂM 2018

Gồm:

- Báo cáo Tình hình tài chính riêng
- Báo cáo Kết quả hoạt động riêng
- Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng
- Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu
- Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
- Công văn giải trình biến động kết quả kinh doanh giữa 2 kỳ báo cáo

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		437,044,442,479	447,796,686,087
I. Tài sản tài chính	110		435,092,073,841	447,733,902,976
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	1	393,752,018,926	399,014,392,685
1.1. Tiền	111.1		1,752,018,926	2,114,392,685
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		392,000,000,000	396,900,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	3.1	24,703,115,250	22,041,771,520
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	3.2	15,000,000,000	20,000,000,000
4. Các khoản cho vay	114	3.3	1,018,366,424	1,813,320,035
7. Các khoản phải thu	117	4	38,927,505,827	41,876,445,725
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	4a	37,960,206,284	40,960,206,284
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	4b	967,299,543	916,239,441
7.2.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		567,326,941	567,326,941
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		399,972,602	348,912,500
8. Trả trước cho người bán	118	4c	124,540,638	990,000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	4d	135,590,000	1,551,399,835
12. Các khoản phải thu khác	122	4e		4,646,400
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	5	(38,569,063,224)	(38,569,063,224)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		1,952,368,638	62,783,111
1. Tạm ứng	131		1,508,000,000	25,720,000
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	6a	444,368,638	37,063,111
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	200		5,296,384,195	5,727,339,453
II. Tài sản cố định	220		564,900,037	707,693,749
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	473,326,695	599,960,409
- Nguyên giá	222		4,871,484,295	4,871,484,295
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(4,398,157,600)	(4,271,523,886)
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	91,573,342	107,733,340
- Nguyên giá	228		7,174,617,564	7,174,617,564
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(7,083,044,222)	(7,066,884,224)
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		136,740,000	
V. Tài sản dài hạn khác	250		4,594,744,158	5,019,645,704
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	9	306,387,800	306,387,800
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	6b	365,881,378	932,764,846
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	10	3,922,474,980	3,780,493,058

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		442,340,826,674	453,524,025,540
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		383,933,774,471	384,929,724,715
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		383,933,774,471	384,929,724,715
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	11	380,000,000,000	380,000,000,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	12	304,752,098	1,343,744,385
11. Phải trả người lao động	323		4,470,642	4,470,642
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	13	969,149,490	784,645,911
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	14	2,655,168,123	2,796,629,659
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		234,118	234,118
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		58,407,052,203	68,594,300,825
I. Vốn chủ sở hữu	410		58,407,052,203	68,594,300,825
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	15.1	290,000,000,000	290,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		240,000,000,000	240,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		240,000,000,000	240,000,000,000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		50,000,000,000	50,000,000,000
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		1,047,890,198	1,047,890,198
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	15.2	(232,640,837,995)	(222,453,589,373)
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		(229,424,823,204)	(222,548,691,902)
- Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện đến cuối kỳ trước	417.1a		(222,548,691,902)	(212,228,800,462)
- Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện phát sinh trong kỳ	417.1b		(6,876,131,302)	(10,319,891,440)
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(3,216,014,791)	95,102,529
- Lợi nhuận chưa thực hiện đến cuối kỳ trước	417.2a		95,102,529	(7,231,944,348)
- Lợi nhuận chưa thực hiện phát sinh trong kỳ	417.2b		(3,311,117,320)	7,327,046,877
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		442,340,826,674	453,524,025,540

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
<i>Giá trị theo mệnh giá</i>				
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006	16.1	24,000,000	24,000,000
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty chứng khoán	008		12,051,850,000	10,361,360,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		16.2	12,051,850,000	10,361,360,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	16.3	1,000,000,000	
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	16.4	3,000,000,000	4,000,000,000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	16.5	1,113,111,220,000	873,264,800,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		598,050,510,000	583,279,590,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		511,657,310,000	285,913,810,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		3,403,400,000	4,071,400,000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	16.6	2,502,400,000	2,956,500,000
7. Tiền gửi của khách hàng	026	16.7	25,485,458,552	23,067,607,138
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		25,485,458,552	23,067,607,138
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	16.8	25,485,458,552	23,067,607,138
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		25,404,245,751	22,980,006,841
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		81,212,801	87,600,297
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	16.9	1,620,849,159	1,774,042,159

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2018



NGUYỄN THỊ KHÁNH HOÀ
Người lập



NGUYỄN THỊ LỆ TÙNG
Kế toán trưởng



DIỆP TRÍ MINH
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG**QUÝ II - NĂM 2018**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018		Năm 2017	
			Quý II	Lũy kế từ đầu năm	Quý II	Lũy kế từ đầu năm
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		1,758,529,566	2,855,738,166	5,380,936,776	5,156,299,963
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	17.1	687,536,566	687,536,566	261,771,746	261,771,746
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	01.2	17.2	864,892,500	1,562,051,100	5,076,944,530	4,852,225,217
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	17.3	206,100,500	606,150,500	42,220,500	42,303,000
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	17.3	356,219,176	834,074,348	475,887,106	872,228,773
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	17.4	28,005,241	58,620,877	90,967,479	95,664,466
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	06	17.5	623,667,293	1,721,623,427	960,807,104	1,412,478,652
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	17.5		54,545,455		
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	17.5	120,777,071	217,496,479	82,695,785	160,541,927
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	17.5		84,673	163,636,363	401,363,636
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	17.5	33,000,000	79,000,000	20,140,462	20,440,462
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 --> 11)	20		2,920,198,347	5,821,183,425	7,175,071,075	8,119,017,879
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		9,655,184,346	8,937,991,736	4,727,874,255	4,718,480,103
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	17.1	3,808,379,566	4,064,823,316	4,688,129,643	4,688,129,643
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	20.2	17.2	5,846,804,780	4,873,168,420	39,744,612	30,350,460
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		275,725,684	608,240,887	324,864,400	643,422,170
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		1,119,662,009	2,088,993,815	987,271,640	1,779,122,249
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		142,217,963	253,410,139	86,906,020	363,685,158
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		6,000,000	12,000,000	22,862,772	131,495,976
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 --> 32)	40	20	11,198,790,002	11,900,636,577	6,149,779,087	7,636,205,656

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018		Năm 2017	
			Quý II	Lũy kế từ đầu năm	Quý II	Lũy kế từ đầu năm
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42	18	29,475,224	295,351,615	84,001,949	354,364,802
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 --> 44)	50		29,475,224	295,351,615	84,001,949	354,364,802
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.2. Chi phí lãi vay	52	19	1,191,781	1,191,781		
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 --> 55)	60		1,191,781	1,191,781		
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	21	2,116,501,165	4,415,037,071	1,892,351,055	3,767,714,584
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		(10,366,809,377)	(10,200,330,389)	(783,057,118)	(2,930,537,559)
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71	22		26,143,636	140,444,377	142,717,104
8.2. Chi phí khác	72	23		13,061,869	276,317,457	276,317,457
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80			13,081,767	(135,873,080)	(133,600,353)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		(10,366,809,377)	(10,187,248,622)	(918,930,198)	(3,064,137,912)
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(5,384,897,097)	(6,876,131,302)	(5,956,130,116)	(7,886,012,669)
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(4,981,912,280)	(3,311,117,320)	5,037,199,918	4,821,874,757
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		(10,366,809,377)	(10,187,248,622)	(918,930,198)	(3,064,137,912)
Tổng thu nhập toàn diện	400		(10,366,809,377)	(10,187,248,622)	(918,930,198)	(3,064,137,912)
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		(432)	(424)	(38)	(128)
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		(432)	(424)	(38)	(128)
13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		(432)	(424)	(38)	(128)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2018



NGUYỄN THỊ KHÁNH HOÀ
Người lập




NGUYỄN THỊ LỆ TÙNG
Kế toán trưởng

DIỆP TRÍ MINH
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

MẪU B03-CTCK

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		(10,187,248,622)	(3,064,137,912)
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		(257,178,890)	(257,324,613)
- Khấu hao TSCĐ	03		142,793,712	361,320,386
- Dự thu tiền lãi	08		(399,972,602)	(618,644,999)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		4,873,168,420	30,350,460
Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		4,873,168,420	30,350,460
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(1,562,051,100)	(4,852,225,217)
Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(1,562,051,100)	(4,852,225,217)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		2,007,676,433	10,486,496,620
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(5,972,461,050)	4,299,393,897
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		5,000,000,000	7,000,000,000
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		794,953,611	(544,597,632)
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		3,000,000,000	433,400,000
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		348,912,500	146,438,889
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		1,415,809,835	(220,649,818)
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		4,646,400	(695,298,204)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(1,624,261,922)	239,089,026
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		184,503,579	79,139,551
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		159,577,941	(265,814,941)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(123,550,638)	(143,519,900)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		-	13,067,060
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(1,038,992,287)	113,607,966
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		-	32,540,726
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(141,461,536)	(300,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(5,125,633,759)	2,343,159,338

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(136,740,000)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(136,740,000)	-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ					
		90		(5,262,373,759)	2,343,159,338
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ					
		101	1	399,014,392,685	398,845,436,896
	- Tiền	101.1		2,114,392,685	15,845,436,896
	- Các khoản tương đương tiền	101.2		396,900,000,000	383,000,000,000
VI. Tiền và tương đương tiền cuối kỳ					
		103	1	393,752,018,926	401,188,596,234
	- Tiền	103.1		1,752,018,926	4,188,596,234
	- Các khoản tương đương tiền	103.2		392,000,000,000	397,000,000,000

PHÂN LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		483,461,582,800	329,376,361,100
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(280,264,837,400)	(342,247,157,900)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		151,195,016,104	198,436,261,304
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(351,756,413,611)	(183,585,945,667)
5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(217,496,479)	(158,184,130)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		2,417,851,414	1,821,334,707
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	16.6	23,067,607,138	19,770,973,450
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		23,067,607,138	19,770,973,450
<i>Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	32		23,067,607,138	19,770,973,450
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	16.6	25,485,458,552	21,592,308,157
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		25,485,458,552	21,592,308,157
<i>Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	42		25,485,458,552	21,592,308,157

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2018



NGUYỄN THỊ KHÁNH HOÀ
Người lập





NGUYỄN THỊ LỆ TÙNG
Kế toán trưởng

DIỆP TRÍ MINH
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Địa chỉ: Tầng 14, toà nhà Green Power, số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận I, TP. HCM

Mẫu số B04 - CTCK

Ban hành theo TT số 334 /2016/TT-BTC
ngày 27/12 /2016 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý II - Năm 2018

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2017	Ngày 01/01/2018	Năm trước		Năm nay		Ngày 30/06/2017	Ngày 30/06/2018
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	16.1	290,000,000,000	290,000,000,000					290,000,000,000	290,000,000,000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		240,000,000,000	240,000,000,000					240,000,000,000	240,000,000,000
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		50,000,000,000	50,000,000,000					50,000,000,000	50,000,000,000
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		1,047,890,198	1,047,890,198					1,047,890,198	1,047,890,198
8. Lợi nhuận chưa phân phối	16.2	(219,460,744,810)	(222,453,589,373)	4,821,874,757	(7,886,012,669)	-	(10,187,248,622)	(222,524,882,722)	(232,640,837,995)
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(212,228,800,462)	(222,548,691,902)		(7,886,012,669)		(6,876,131,302)	(220,114,813,131)	(229,424,823,204)
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(7,231,944,348)	95,102,529	4,821,874,757			(3,311,117,320)	(2,410,069,591)	(3,216,014,791)
		71,587,145,388	68,594,300,825	4,821,874,757	(7,886,012,669)	-	(10,187,248,622)	68,523,007,476	58,407,052,203

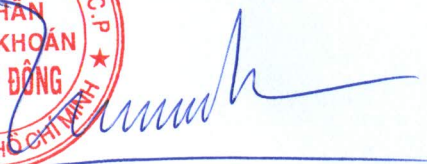
TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2018



NGUYỄN THỊ KHÁNH HOÀ
Người lập



NGUYỄN THỊ LỆ TÙNG
Kê toán trưởng

DIỆP TRÍ MINH
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

MẪU B09-CTCK

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông (tên tiếng nước ngoài là Orient Securities Corporation) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005822 ngày 28 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh và Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 49/UBCK-GPHĐKD ngày 29 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty được cấp các Giấy phép điều chỉnh như sau:

- Giấy phép điều chỉnh số 72/UBCK-GPĐCCTCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 9 năm 2007, chuẩn y tăng vốn điều lệ từ 60.000.000.000 VND lên 120.000.000.000 VND.
- Giấy phép điều chỉnh số 100/UBCK-GPĐCCTCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28 tháng 12 năm 2007, chuẩn y tăng vốn điều lệ từ 120.000.000.000 VND lên 240.000.000.000 VND.
- Giấy chứng nhận đăng ký Chứng khoán số 152/2010/GCNCP-VSD do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp ngày 02 tháng 7 năm 2010, chuẩn y chứng khoán của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã Chứng khoán là ORS. Ngày 12 tháng 7 năm 2010, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông đã chính thức được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.
- Giấy phép điều chỉnh số 30/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 14 tháng 11 năm 2014, chuẩn y việc thay đổi người đại diện theo pháp luật là ông Phan Vũ Tuấn, chức danh Chủ tịch HĐQT.
- Giấy phép điều chỉnh số 46/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2015, chuẩn y việc dời trụ sở về Tầng 14, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Giấy phép điều chỉnh số 12/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 03 năm 2017, chuẩn y việc thay đổi người đại diện theo pháp luật là bà Phạm Thị Quỳnh Trang, chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị.

• **Vốn pháp định** : 135.000.000.000 VND

• **Vốn điều lệ** : 240.000.000.000 VND

Số cổ phiếu : 24.000.000 cổ phiếu

Mệnh giá : 10.000 VND/cổ phiếu

• **Trụ sở hoạt động**

Địa chỉ : Tầng 14, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại : (84-028) 3911 8014

Fax : (84-028) 2220 1209

Mã số thuế : **0304814339**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

2. Ngành, nghề kinh doanh

Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

3. Hạn chế đầu tư của công ty chứng khoán

Theo Điều 44 Thông tư 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về “Hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán” và các sửa đổi bổ sung theo Thông tư 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 như sau:

- 1) Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- 2) Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- 3) Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
- 4) Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
 - a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - đ) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - e) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - g) Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- 5) Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại Điểm c, d và đ Khoản 4 Điều này.

Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Tòa nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

- a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty thực hiện;
- b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
- c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 42 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều này và Điểm e Khoản 4 Điều này.
- 6) Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn một (01) năm.

4. Nhân viên

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 19 người (tại ngày 30 tháng 06 năm 2017: 21 người).

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán Quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 thuộc kỳ kế toán năm thứ 12 của Công ty.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về “Sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210”, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Hội đồng quản trị đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của các công ty chứng khoán.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán yêu cầu Hội đồng quản trị có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày Báo cáo tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng quản trị, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính (ngoài bảng).

4. Tài sản tài chính

a) Phân loại tài sản tài chính

Tài sản tài chính được phân loại dựa trên bản chất và mục đích sở hữu vào ngày mua, bao gồm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay và phải thu.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản tài chính FVTPL bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL.

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty. Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL phát sinh sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ trên chỉ tiêu “Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL” nếu chênh lệch tăng, hoặc trên chỉ tiêu “Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL” nếu chênh lệch giảm.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ các tài sản tài chính phi phái sinh đã được phân loại vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán hoặc nhóm tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau khi ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Tòa nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính đó trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc xác định, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành áp dụng cho Công ty chứng khoán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của khoản cho vay đó trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

b) Đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Hội đồng quản trị chấp nhận. Cụ thể:

- Giá trị thị trường của các chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với các chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.
- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị ghi sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá chứng khoán.

c) Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
- + Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản; hoặc
- + Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Tòa nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn chưa được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu (6) tháng trở lên hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến thời hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Tăng hoặc giảm dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ trên khoản mục "Chi phí hoạt động".

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ trên một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ trên hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

6. Các hợp đồng mua lại và bán lại

Các hợp đồng mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên Báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào Báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Các hợp đồng bán lại

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên Báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là khoản tài sản trên Báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại trong tương lai được ghi nhận là thu nhập lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào Báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại. Đối với các cam kết quá hạn, phần chênh lệch này không được dự thu và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động khi Công ty thực hiện.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Tòa nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc thiết bị	5
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3

8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện giá trị phần mềm tin học là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa các phần mềm tin học vào sử dụng. Các phần mềm tin học được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

9. Thuê hoạt động

Các khoản thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của hợp đồng thuê.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm: chi phí cải tạo văn phòng, chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí thuê đường truyền dẫn và chi phí khác.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ BHXH thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng BHXH cho mỗi nhân viên bằng 17,5% mức lương tham gia BHXH hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho BHXH hàng tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng BHTN với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng BHTN của những người tham gia BHTN và 1% tiền lương, tiền công tháng đóng BHTN của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

13. Vốn chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

- Vốn góp của chủ sở hữu từ phát hành cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục Tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hàng năm theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm.

Các quỹ khác được trích lập theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Tòa nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại Cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

14. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu từ đầu tư chứng khoán, góp vốn

Doanh thu từ đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của CTCK (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu cổ tức cổ phiếu được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ khi thực thu.

Doanh thu tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi ích mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Tòa nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí các năm trước; khoản nợ phải trả hay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại và các khoản thu nhập khác.

15. Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động bao gồm lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, chi phí hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính FVTPL, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL, chi phí dự phòng tài sản tài chính, chi phí đi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản thuộc danh mục đầu tư Tài sản tài chính của Công ty chứng khoán, bao gồm: các tài sản tài chính FVTPL, các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay và phải thu.

Chi phí hoạt động tự doanh

Chi phí hoạt động tự doanh phản ánh các chi phí hoạt động của Công ty chứng khoán phát sinh khi tự tiến hành các dịch vụ mua bán các chứng khoán cho chính mình bằng nguồn vốn của chính Công ty chứng khoán.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của Công ty chứng khoán, bao gồm: chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn, chi phí hoạt động đấu giá, ủy thác, chi phí lưu ký chứng khoán và chi phí khác.

16. Chi phí quản lý Công ty chứng khoán

Chi phí quản lý Công ty chứng khoán dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chứng khoán, bao gồm: chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

18. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) và số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu.

19. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan của Công ty nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Tòa nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

V. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền	1.752.018.926	2.114.392.685
Tiền mặt tại quỹ	8.627.497	1.145.837
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	1.743.391.429	2.113.246.848
Các khoản tương đương tiền (i)	392.000.000.000	396.900.000.000
<i>Trong đó: tiền gửi kỳ hạn ngân hàng quá hạn (ii)</i>	<i>380.000.000.000</i>	<i>380.000.000.000</i>
Cộng	393.752.018.926	399.014.392.685

- (i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 5,5% /năm (năm 2017: 5,5%/năm).
- (ii) Đây là khoản tiền liên quan đến vụ án bà Huỳnh Thị Huyền Như mà công ty Cổ phần Chứng Khoán Phương Đông nhận từ Ngân hàng TMCP Tiên Phong và gửi tiền tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Theo bản án phúc thẩm số 291/2018/HS-PT ngày 30 tháng 05 năm 2018. Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên án bị cáo bà Huỳnh Thị Huyền Như tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và có trách nhiệm bồi thường cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông số tiền 380 tỷ VND. Tại ngày Báo cáo tài chính Quý II năm 2018, ORS đang thực hiện các thủ tục đề nghị Giám đốc thẩm theo quy định của Pháp luật. Do đó, Công ty chưa tiến hành trích lập dự phòng các khoản tiền gửi này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

2. GIÁ TRỊ, KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (Cổ phiếu)	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (VND)
a) Của CTCK	378.630	15.385.995.800
- Cổ phiếu	378.630	15.385.995.800
b) Của Nhà đầu tư	21.873.482	354.852.318.500
- Cổ phiếu	21.873.482	354.852.318.500
Cộng:	22.252.112	370.238.314.300

3. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ (FVTPL)

Tài sản FVTPL	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	23.619.130.041	20.433.115.250	17.646.668.991	17.771.771.520
BCG	2.668.905.895	2.676.417.000	2.437.110.095	2.560.550.000
CTD	8.353.172.000	6.096.000.000	6.718.400.000	6.795.000.000
DXG	1.435.687.000	2.454.360.000	1.435.687.000	1.724.000.000
GMD	-	-	2.199.750.000	2.007.500.000
HAG	1.490.095.000	1.042.000.000	1.250.118.750	1.102.500.000
HNG	1.593.750.000	1.530.000.000	1.593.750.000	1.434.000.000
HPG	-	-	610.000.000	937.000.000
PVC	1.263.500.000	610.000.000	-	-
GEX	1.320.000.000	1.680.000.000		
HDB	5.478.793.000	4.338.000.000		
SD9	-	-	1.386.980.000	1.204.000.000
Khác	15.227.146	6.338.250	14.873.146	7.221.520
Cổ phiếu chưa niêm yết	4.300.000.000	4.270.000.000	4.300.000.000	4.270.000.000
CTCP Dịch vụ Du lịch Phú Thọ (*)	1.300.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000
CTCP Vận tải Ô tô Vĩnh Long	3.000.000.000	2.970.000.000	3.000.000.000	2.970.000.000
	27.919.130.041	24.703.115.250	21.946.668.991	22.041.771.520

(*) Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD nhưng chưa đăng ký giao dịch.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

3.2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tiền gửi có kỳ hạn				
Ngân hàng TMCP Bản Việt	15.000.000.000	15.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	15.000.000.000	15.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 7,2%/năm (năm 2017: 7,4%/năm).

3.3. Các khoản cho vay và phải thu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	1.018.366.424	1.018.366.424	1.813.320.035	1.813.320.035
Tổng cộng	1.018.366.424	1.018.366.424	1.813.320.035	1.813.320.035

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

3.4. Tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá trị thị trường cuối kỳ

Các loại Tài sản tài chính	30.06.2018					01.01.2018				
	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
Tài sản										
FVTPL	27,919,130,041	24,703,115,250	1,388,153,965	(4,604,168,756)	24,703,115,250	21,946,668,991	22,041,771,520	817,461,975	(722,359,446)	22,041,771,520
Cổ phiếu niêm yết	23,619,130,041	20,433,115,250	1,388,153,965	(4,574,168,756)	20,433,115,250	17,646,668,991	17,771,771,520	817,461,975	(692,359,446)	17,771,771,520
BCG	2,668,905,895	2,676,417,000	7,511,105	-	2,676,417,000	2,437,110,095	2,560,550,000	123,439,905	-	2,560,550,000
CTD	8,353,172,000	6,096,000,000	-	(2,257,172,000)	6,096,000,000	6,718,400,000	6,795,000,000	76,600,000	-	6,795,000,000
DXG	1,435,687,000	2,454,360,000	1,018,673,000	-	2,454,360,000	1,435,687,000	1,724,000,000	288,313,000	-	1,724,000,000
HAG	1,490,095,000	1,042,000,000	-	(448,095,000)	1,042,000,000	1,250,118,750	1,102,500,000	-	(147,618,750)	1,102,500,000
HNG	1,593,750,000	1,530,000,000	-	(63,750,000)	1,530,000,000	1,593,750,000	1,434,000,000	-	(159,750,000)	1,434,000,000
HDB	5,478,793,000	4,338,000,000	-	(1,140,793,000)	4,338,000,000	-	-	-	-	-
PVC	1,263,500,000	610,000,000	-	(653,500,000)	610,000,000	-	-	-	-	-
GEX	1,320,000,000	1,680,000,000	360,000,000	-	1,680,000,000	-	-	-	-	-
GMD	-	-	-	-	-	2,199,750,000	2,007,500,000	-	(192,250,000)	2,007,500,000
SD9	-	-	-	-	-	1,386,980,000	1,204,000,000	-	(182,980,000)	1,204,000,000
HPG	-	-	-	-	-	610,000,000	937,000,000	327,000,000	-	937,000,000
Khác	15,227,146	6,338,250	1,969,860	(10,858,756)	6,338,250	14,873,146	7,221,520	2,109,070	(9,760,696)	7,221,520
Cổ phiếu chưa niêm yết	4,300,000,000	4,270,000,000	-	(30,000,000)	4,270,000,000	4,300,000,000	4,270,000,000	-	(30,000,000)	4,270,000,000
CTCP DVDL Phú Thọ	1,300,000,000	1,300,000,000			1,300,000,000	1,300,000,000	1,300,000,000			1,300,000,000
CTCP VTOT Vĩnh Long	3,000,000,000	2,970,000,000		(30,000,000)	2,970,000,000	3,000,000,000	2,970,000,000		(30,000,000)	2,970,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

3.4. Tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá trị thị trường cuối kỳ (tiếp theo)

Các loại Tài sản tài chính	30.06.2018				01.01.2018					
	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch đánh giá		Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại	
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm (i)		
Tài sản HTM	15,000,000,000	15,000,000,000	-	-	15,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	-	-	20,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn cố định	15,000,000,000	15,000,000,000	-	-	15,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	-	-	20,000,000,000
Ngân hàng TMCP Bản Việt	15,000,000,000	15,000,000,000			15,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000			20,000,000,000
TSTC cho vay	1,018,366,424	1,018,366,424	-	-	1,018,366,424	1,813,320,035	1,813,320,035	-	-	1,813,320,035
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	1,018,366,424	1,018,366,424			1,018,366,424	1,813,320,035	1,813,320,035			1,813,320,035
Tổng cộng	43,937,496,465	40,721,481,674	1,388,153,965	(4,604,168,756)	40,721,481,674	43,759,989,026	43,855,091,555	817,461,975	(722,359,446)	43,855,091,555

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<i>Số dư cuối kỳ</i> <i>VND</i>	<i>Số dư đầu năm</i> <i>VND</i>
a) Phải thu bán các tài sản tài chính	37,960,206,284	40,960,206,284
- Phải thu hợp đồng hỗ trợ thanh toán (i)	37,510,206,284	37,510,206,284
- Phải thu bán tài sản tài chính FVTPL	-	3,000,000,000
- Phải thu bán các TSTC khác	450,000,000	450,000,000
b) Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	967,299,543	916,239,441
- Phải thu lãi, cổ tức đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	567,326,941	567,326,941
- Phải thu lãi và cổ tức chưa đến ngày nhận	399,972,602	348,912,500
c) Trả trước người bán	124,540,638	990,000
d) Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	135,590,000	1,551,399,835
Phải thu hoạt động dịch vụ	16,460,000	112,269,835
Phải thu dịch vụ khác	119,130,000	1,439,130,000
Trong đó, phải thu khó đòi các dịch vụ CTCK cung cấp	41,530,000	41,530,000
e) Phải thu khác	-	4,646,400
Các khoản phải thu khác	-	4,646,400
	39,187,636,465	43,433,481,960

(i) Đây là các khoản phải thu theo các hợp đồng hỗ trợ thanh toán đã phát sinh và quá hạn từ các năm trước. Công ty đã trích lập dự phòng 100% các khoản phải thu này do không có khả năng thu hồi.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

5. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Giá trị phải thu khó đòi	Tham chiếu	30/06/2018			01/01/2018	
			01/01/2018	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ		30/06/2018
Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính	37,960,206,284	7a	37,960,206,284	-	-	37,960,206,284	37,960,206,284
Phải thu các cá nhân theo hợp đồng hỗ trợ thanh toán	37,510,206,284		37,510,206,284	-	-	37,510,206,284	37,510,206,284
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	450,000,000		450,000,000	-	-	450,000,000	450,000,000
Dự phòng khó đòi phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	567,326,940	7b	567,326,940	-	-	567,326,940	567,326,940
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	79,277,777		79,277,777	-	-	79,277,777	79,277,777
Khách hàng cá nhân	488,049,163		488,049,163	-	-	488,049,163	488,049,163
Dự phòng khó đòi phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	41,530,000	7d	41,530,000	-	-	41,530,000	41,530,000
Công ty Cổ phần Khoán sản Hòa Bình	41,530,000		41,530,000	-	-	41,530,000	41,530,000
	38,569,063,224		38,569,063,224	-	-	38,569,063,224	38,569,063,224

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
a) Ngắn hạn	444,368,638	37,063,111
Chi phí thuê đường truyền dẫn	225,802,082	6,280,560
Chi phí mua bảo hiểm tài sản	3,435,853	10,307,551
Chi phí quản lý thành viên	39,999,992	-
Chi phí gia hạn, bảo trì phần mềm	56,586,668	13,975,000
Chi phí công cụ dụng cụ	100,021,429	6,500,000
Chi phí ngắn hạn khác	18,522,614	-
b) Dài hạn	365,881,378	932,764,846
Chi phí cải tạo văn phòng	58,134,390	391,564,596
Chi phí vật dụng văn phòng	201,577,626	358,334,760
Chi phí thuê đường truyền dẫn	10,956,000	83,763,426
Chi phí dài hạn khác	95,213,362	99,102,064
	810,250,016	969,827,957

7. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	386,100,000	940,454,545	3,544,929,750	4,871,484,295
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	386,100,000	940,454,545	3,544,929,750	4,871,484,295
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	217,181,250	509,412,886	3,544,929,750	4,271,523,886
Khấu hao trong kỳ	48,262,500	78,371,214	-	126,633,714
Số dư cuối kỳ	265,443,750	587,784,100	3,544,929,750	4,398,157,600
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	168,918,750	431,041,659	-	599,960,409
Tại ngày cuối kỳ	120,656,250	352,670,445	-	473,326,695

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Nguyên giá của TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

Tại ngày đầu năm	-	-	3,544,929,750	3,544,929,750
Tại ngày cuối kỳ	-	-	3,544,929,750	3,544,929,750

8. TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị các phần mềm tin học là toàn bộ chi phí mà công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa các phần mềm vào sử dụng bao gồm phần mềm giao dịch chứng khoán, phần mềm kế toán của Công ty, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 năm đến 8 năm.

	<i>Chương trình phần mềm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	7,174,617,564	7,174,617,564
Tăng trong kỳ		-
Giảm trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	7,174,617,564	7,174,617,564
<i>Trong đó: Đã khấu hao hết</i>	<i>7,013,017,564</i>	<i>7,013,017,564</i>
Hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	7,066,884,224	7,066,884,224
Khấu hao trong kỳ	16,159,998	16,159,998
Số dư cuối kỳ	7,083,044,222	7,083,044,222
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	107,733,340	107,733,340
Tại ngày cuối kỳ	91,573,342	91,573,342
Đánh giá theo giá trị hợp lý	7,174,617,564	7,174,617,564

9. KÝ CƯỚC, KÝ QUỸ DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
Ký quỹ thuê văn phòng	298,387,800	298,387,800
Ký quỹ sử dụng dịch vụ vận chuyên	8,000,000	8,000,000
	306,387,800	306,387,800

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

10. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán.

Theo Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 3 năm 2015 và Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam về việc ban hành Quy chế Quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ thanh toán, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên tổng giá trị chứng khoán môi giới chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch tại các Sở giao dịch Chứng khoán được thanh toán qua thành viên lưu ký của năm liền trước, nhưng không quá 2.500 triệu đồng/năm với giới hạn tối đa về mức đóng góp là 20 tỷ đồng.

Biến động tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	3,660,493,058	3,536,309,184
Tiền lãi phân bổ	219,394,377	209,596,965
Tiền lãi nhận được	(77,412,455)	(85,413,091)
	3,922,474,980	3,780,493,058

11. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN.

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả Ngân hàng TMCP Tiên Phong (*)	380,000,000,000	380,000,000,000
	380,000,000,000	380,000,000,000

(*) Đây là khoản tiền nhận từ Ngân hàng TMCP Tiên Phong trong các năm trước để thực hiện các hợp đồng môi giới mua trái phiếu và có liên quan đến khoản tiền gửi đã quá hạn thanh toán của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (xem thêm thông tin ở *Thuyết minh số 1*).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

STT	Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ
1	Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	1,277,550,204	453,411,646	1,528,088,341	202,873,509
2	Thuế thu nhập cá nhân của người lao động	54,602,777	185,366,451	139,052,053	100,917,175
3	Thuế giá trị gia tăng	11,591,404	8,928,135	19,558,125	961,414
4	Thuế môn bài		3,000,000	3,000,000	
		1,343,744,385	650,706,232	1,689,698,519	304,752,098

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí dịch vụ chuyên môn	30,000,000	210,000,000
Thù lao hội đồng quản trị	801,000,000	451,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	68,483,903	17,455,961
Phí giao dịch, lưu ký	66,965,587	104,189,950
Chi phí khác	2,700,000	2,000,000
	969,149,490	784,645,911

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả cổ tức cho cổ đông của công ty	19,412,500	19,412,500
Phải trả hộ cổ tức cổ phiếu chưa niêm yết	1,620,849,159	1,774,042,159
Phải trả khác	1,014,906,464	1,003,175,000
	2,655,168,123	2,796,629,659

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Tòa nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU**15.1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Vốn góp	240,000,000,000	240,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	50,000,000,000	50,000,000,000
	290,000,000,000	290,000,000,000

15.2. Lỗ lũy kế

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Lỗ lũy kế đầu năm	(222,453,589,373)	(219,460,744,810)
Lỗ đã thực hiện trong năm	(6,876,131,302)	(10,319,891,440)
(Lỗ)/lãi chưa thực hiện trong năm	(3,311,117,320)	7,327,046,877
	(232,640,837,995)	(222,453,589,373)

16. THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**16.1. Cổ phiếu đang lưu hành**

	<i>Số dư cuối năm</i> <i>Cổ phiếu</i>	<i>Số dư đầu năm</i> <i>Cổ phiếu</i>
Cổ phiếu đang lưu hành	24,000,000	24,000,000

16.2. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của công ty chứng khoán (Theo mệnh giá)

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	12,051,850,000	10,361,360,000
Sàn HNX	1,002,610,000	1,402,480,000
Sàn HOSE	11,042,050,000	8,951,690,000
Sàn Upcom	7,190,000	7,190,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	-	-
Tài sản tài chính chờ về	-	-
	12,051,850,000	10,361,360,000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Tòa nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

16.3 . Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD nhưng chưa đăng ký giao dịch của công ty chứng khoán (Theo mệnh giá)

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Cổ phiếu	1,000,000,000	-
	1,000,000,000	-

16.4 . Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán (Theo mệnh giá)

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Cổ phiếu	3,000,000,000	4,000,000,000
	3,000,000,000	4,000,000,000

16.5 . Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư (Theo mệnh giá)

	<i>Cuối kỳ</i>		<i>Đầu năm</i>	
	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị</i>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	59,805,051	598,050,510,000	58,327,959	583,279,590,000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	51,165,731	511,657,310,000	28,591,381	285,913,810,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	340,340	3,403,400,000	407,140	4,071,400,000
	111,311,122	1,113,111,220,000	87,326,480	873,264,800,000

16.6 . Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư (Theo mệnh giá)

	<i>Cuối kỳ</i>		<i>Đầu năm</i>	
	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị</i>
Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	250,240	2,502,400,000	295,650	2,956,500,000
	250,240	2,502,400,000	295,650	2,956,500,000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Tòa nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

16.7. Tiền gửi của Nhà đầu tư

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
Của Nhà đầu tư trong nước	25,404,245,751	22,980,006,841
Của Nhà đầu tư nước ngoài	81,212,801	87,600,297
	25,485,458,552	23,067,607,138

16.8. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
Của Nhà đầu tư trong nước	25,404,245,751	22,980,006,841
Của Nhà đầu tư nước ngoài	81,212,801	87,600,297
	25,485,458,552	23,067,607,138

16.9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	1,620,849,159	1,774,042,159
	1,620,849,159	1,774,042,159

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

17. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

17.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước
I Lãi bán FVTPL							
a) Năm 2018							
a.1) Quý II - Năm 2018	69,310		3,594,232,000	2,906,695,434	687,536,566		
HPG	20,000	58,750	1,175,007,000	610,000,000	565,007,000		
VPB	49,310	49,062	2,419,225,000	2,296,695,434	122,529,566		
a.2) Lãi lũy kế năm 2018 (*)	69,310		3,594,232,000	2,906,695,434		687,536,566	
HPG	20,000	58,750	1,175,007,000	610,000,000		565,007,000	
VPB	49,310	49,062	2,419,225,000	2,296,695,434		122,529,566	
b) Năm 2017							
b.1) Quý II - Năm 2017	375,000		6,862,084,100	6,600,312,354			261,771,746
HTI	115,000	22,930	2,636,922,500	2,546,431,104			90,491,396
HAG	90,000	8,668	780,161,600	768,881,250			11,280,350
HNG	50,000	11,100	555,000,000	550,000,000			5,000,000
ACB	120,000	24,083	2,890,000,000	2,735,000,000			155,000,000
b.2) Lãi lũy kế năm 2017 (*)	375,000		6,862,084,100	6,600,312,354			261,771,746
HTI	115,000	22,930	2,636,922,500	2,546,431,104			90,491,396
HAG	90,000	8,668	780,161,600	768,881,250			11,280,350
HNG	50,000	11,100	555,000,000	550,000,000			5,000,000
ACB	120,000	24,083	2,890,000,000	2,735,000,000			155,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

17.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính (tiếp theo)

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước
II Lỗ bán FVTPL							
a) Năm 2018							
a.1) Quý II - Năm 2018	1,150,690		13,081,175,000	16,889,554,566	(3,808,379,566)		
GMD	50,000	28,760	1,437,994,000	2,199,750,000	(761,756,000)		
VPB	100,690	46,114	4,643,181,000	4,689,804,566	(46,623,566)		
CTCP Môi trường Công Ích Miền Nam	1,000,000	7,000	7,000,000,000	10,000,000,000	(3,000,000,000)		
a.2) Lỗ lũy kế năm 2018 (*)	1,340,690		14,584,235,000	18,649,058,316		(4,064,823,316)	
HAG	50,000	6,760	338,000,000	372,523,750		(34,523,750)	
SD9	140,000	8,322	1,165,060,000	1,386,980,000		(221,920,000)	
GMD	50,000	28,760	1,437,994,000	2,199,750,000		(761,756,000)	
VPB	100,690	46,114	4,643,181,000	4,689,804,566		(46,623,566)	
CTCP Môi trường Công Ích Miền Nam	1,000,000	7,000	7,000,000,000	10,000,000,000		(3,000,000,000)	
b) Năm 2017							
b.1) Quý II - Năm 2017	509,100		7,083,810,000	11,771,939,643			(4,688,129,643)
HT1	5,000	22,100	110,500,000	110,714,396			(214,396)
PVB	295,000	11,006	3,246,680,000	7,665,580,900			(4,418,900,900)
VLC	59,100	16,440	971,630,000	1,010,394,347			(38,764,347)
HNG	50,000	10,100	505,000,000	531,250,000			(26,250,000)
ACB	100,000	22,500	2,250,000,000	2,454,000,000			(204,000,000)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Tòa nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

17.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính (tiếp theo)

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước
b.2) Lũy kế đến 2017 (*)	509,100		7,083,810,000	11,771,939,643			(4,688,129,643)
HT1	5,000	22,100	110,500,000	110,714,396			(214,396)
PVB	295,000	11,006	3,246,680,000	7,665,580,900			(4,418,900,900)
VLC	59,100	16,440	971,630,000	1,010,394,347			(38,764,347)
HNG	50,000	10,100	505,000,000	531,250,000			(26,250,000)
ACB	100,000	22,500	2,250,000,000	2,454,000,000			(204,000,000)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

17.2. Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá tăng/ giảm lũy kế đến kỳ này	Chênh lệch đánh giá tăng/ giảm lũy kế từ đầu năm	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán lũy kế đến kỳ này	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
I	Loại FVTPL	27,919,130,041	24,703,115,250	(3,216,014,791)	95,102,529	(3,311,117,320)	1,562,051,100	(4,873,168,420)
1	Cổ phiếu niêm yết	23,619,130,041	20,433,115,250	(3,186,014,791)	125,102,529	(3,311,117,320)	1,562,051,100	(4,873,168,420)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	4,300,000,000	4,270,000,000	(30,000,000)	(30,000,000)	-		
II	Loại HTM	15,000,000,000	15,000,000,000	-	-	-	-	-
	Công cụ thị trường tiền tệ	15,000,000,000	15,000,000,000					
III	Các khoản cho vay	1,018,366,424	1,018,366,424					
		43,937,496,465	40,721,481,674	(3,216,014,791)	95,102,529	(3,311,117,320)	1,562,051,100	(4,873,168,420)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Tòa nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

17.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính

	QUÝ II - 2018		QUÝ II - 2017	
	Phát sinh trong kỳ	Lũy kế đến kỳ này	Phát sinh trong kỳ	Lũy kế đến kỳ này
Từ tài sản FVTPL	206,100,500	606,150,500	42,220,500	42,303,000
Từ các khoản đầu tư HTM	356,219,176	834,074,348	475,887,106	872,228,773
	562,319,676	1,440,224,848	518,107,606	914,531,773

17.4. Lãi từ các khoản phải thu

	QUÝ II - 2018		QUÝ II - 2017	
	Phát sinh trong kỳ	Lũy kế đến kỳ này	Phát sinh trong kỳ	Lũy kế đến kỳ này
Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	28,005,241	58,620,877	90,967,479	95,664,466
	28,005,241	58,620,877	90,967,479	95,664,466

17.5. Doanh thu ngoài thu nhập từ tài sản tài chính

	QUÝ I - 2018		QUÝ I - 2017	
	Kỳ này	Lũy kế đến kỳ này	Kỳ này	Lũy kế đến kỳ này
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	623,667,293	1,721,623,427	960,807,104	1,412,478,652
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	54,545,455	-	-
Doanh thu hoạt động Lưu ký chứng khoán	120,777,071	217,496,479	82,695,785	160,541,927
Doanh thu hoạt động tư vấn	-	84,673	163,636,363	401,363,636
Doanh thu khác (*)	33,000,000	79,000,000	20,140,462	20,440,462
	777,444,364	2,072,750,034	1,227,279,714	1,994,824,677

(*) Doanh thu khác là doanh thu quản lý cổ đông, doanh thu dịch vụ báo giá cổ phiếu chưa niêm yết

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Tòa nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	QUÝ II - 2018		QUÝ II - 2017	
	Kỳ này	Lũy kế đến kỳ này	Kỳ này	Lũy kế đến kỳ này
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	29,475,224	295,351,615	84,001,949	354,364,802
	29,475,224	295,351,615	84,001,949	354,364,802

19. Chi phí lãi vay

	QUÝ II - 2018		QUÝ II - 2017	
	Kỳ này	Lũy kế đến kỳ này	Kỳ này	Lũy kế đến kỳ này
Chi phí lãi vay	1,191,781	1,191,781		
	1,191,781	1,191,781	-	-

20. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	QUÝ II - 2018		QUÝ II - 2017	
	Kỳ này	Lũy kế đến kỳ này	Kỳ này	Lũy kế đến kỳ này
1 Chi phí hoạt động tự doanh	9,930,910,030	9,546,232,623	5,052,738,655	5,361,902,273
- Lãi bán tài sản tài chính	3,808,379,566	4,064,823,316	4,688,129,643	4,688,129,643
- Chênh lệch đánh giá giảm tài sản tài chính	5,846,804,780	4,873,168,420	39,744,612	30,350,460
- Chi phí quản lý hoạt động tự doanh	275,725,684	608,240,887	324,864,400	643,422,170
2 Chi phí hoạt động môi giới	1,119,662,009	2,088,993,815	987,271,640	1,779,122,249
3 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	6,000,000	12,000,000	22,862,772	131,495,976
4 Chi phí lưu ký chứng khoán	142,217,963	253,410,139	86,906,020	363,685,158
	11,198,790,002	11,900,636,577	6,149,779,087	7,636,205,656

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	QUÝ II - 2018		QUÝ II - 2017	
	Kỳ này	Lũy kế đến kỳ này	Kỳ này	Lũy kế đến kỳ này
1 Chi phí lương và các khoản phụ cấp	1,162,232,982	2,452,938,831	1,020,899,208	1,941,986,072
2 Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	92,969,576	190,868,430	78,817,000	163,484,000
3 Chi phí vật tư, đồ dùng văn phòng	1,855,321	3,691,289	1,822,458	8,176,342
4 Chi phí công cụ, dụng cụ	128,628,982	254,810,577	119,328,963	226,601,591
5 Chi phí khấu hao TSCĐ	44,605,638	81,109,722	26,224,424	133,554,420
6 Chi phí thuế, phí và lệ phí	-	1,800,000	1,553,810	3,282,209
7 Chi phí thuê văn phòng	211,821,285	421,256,739	271,078,183	665,013,785
8 Chi phí kiểm toán, tư vấn, bảo hành phần mềm	204,320,063	413,451,082	100,369,380	126,019,959
9 Chi phí mua ngoài khác	181,997,509	378,855,368	171,050,855	338,877,639
10 Chi phí khác	88,069,809	216,255,033	101,206,774	160,718,567
	2,116,501,165	4,415,037,071	1,892,351,055	3,767,714,584

22. THU NHẬP KHÁC

	QUÝ II - 2018		QUÝ II - 2017	
	Kỳ này	Lũy kế đến kỳ này	Kỳ này	Lũy kế đến kỳ này
Thu nhập khác	-	26,143,636	140,444,377	142,717,104
	-	26,143,636	140,444,377	142,717,104

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

23. CHI PHÍ KHÁC

	<i>QUÝ I - 2018</i>		<i>QUÝ I - 2017</i>	
	<i>Kỳ này</i>	<i>Lũy kế đến kỳ này</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Lũy kế đến kỳ này</i>
Chi phí khác		13,061,869	-	276.317.457
		13,061,869	-	276.317.457

THÔNG TIN KHÁC

Một số số liệu của Báo cáo kỳ trước đã được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này.

Không có các sự kiện khác phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 7 năm 2018

NGUYỄN THỊ KHÁNH HOÀ

Người lập

NGUYỄN THỊ LỆ TÙNG

Kế toán trưởng



DIỆP TRÍ MINH

Tổng giám đốc